

MỘT CUỘC KHẢO SÁT VỀ FDI VÀ TĂNG TRƯỞNG TẠI VIỆT NAM

Trần Thị Anh Đào*, Đinh Thị Thanh Bình**

Ngày nhận: 25/11/2013

Ngày nhận bản sửa: 25/6/2014

Ngày duyệt đăng: 22/8/2014

Tóm tắt

Hơn bao giờ hết, các nước ở mọi mức độ phát triển tìm cách tận dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài cho phát triển và áp dụng các biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư của họ. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về chủ đề này, kết quả về tác động đến tăng trưởng của FDI vẫn còn gây tranh cãi. Tuy nhiên, hầu hết các nước đang phát triển tiếp tục theo đuổi các chính sách nhằm thu hút dòng vốn FDI hơn. Bài viết này cung cấp một cái nhìn tổng quan về cải cách kinh tế liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam cũng như các xu hướng chính của dòng vốn FDI, từ đó đề xuất một số hướng nghiên cứu.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu, tăng trưởng, Việt Nam.

1. Mở đầu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng trở nên quan trọng đối với những nước đang phát triển, từ những năm 1994 trở lại đây, dần dần thay thế những dòng nguồn vốn chính thức (Vốn tài trợ chính phủ, và các khoản vay từ các tổ chức đa phương) như là nguồn tài trợ chính từ phía ngoài. Trong năm 2010, thị phần của dòng vốn FDI đạt 51% tổng dòng vốn chảy vào các nước đang phát triển, cùng lúc đó tỷ trọng vốn của FDI lên tới một phần ba tổng sản phẩm quốc nội so với chỉ 10% vào năm 1980 (UNCTAD, 2011). Đối với nhiều nhà quan sát, xu hướng này là sự thể hiện rõ rệt nhất của toàn cầu hoá (Addison và cộng sự, 2006).

Trong ba thập kỷ qua, từ khi đất nước được thống nhất vào năm 1975 đến khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, Việt Nam đã trải qua nhiều thay đổi rõ rệt mang tính hệ thống về sản xuất, đầu tư, phân phối, và kinh doanh hàng hoá cũng như dịch vụ. Chính sách Đổi Mới được đưa ra năm 1986 cho phép Việt Nam chuyển dịch từ

một trong những nước nghèo nhất trên thế giới (GDP đầu người là 98 đô la Mỹ vào năm 1990) trở thành một nước có thu nhập trung bình thấp (LMI) (GDP đầu người là 1,130 đô la Mỹ năm 2010) trong vòng chưa đầy 20 năm. Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tham gia vào thương mại quốc tế được xem là yếu tố cốt lõi cho triển vọng tăng trưởng dài hạn của Việt Nam.

Một số lượng lớn các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã được thực hiện cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng. Tuy nhiên, kết quả của những nghiên cứu này chưa đến được kết luận cuối cùng, dẫn đến mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng trở thành một trong những vấn đề tranh luận gây tranh cãi nhất giữa các nhà nghiên cứu. Mặc dù đã có nhiều tài liệu lý thuyết về chủ đề này, nhưng ảnh hưởng đến tăng trưởng của FDI vẫn còn mơ hồ, trong khi mối quan hệ nhân quả giữa FDI và tăng trưởng kinh tế chưa có bằng chứng thực nghiệm. Tuy nhiên, điều này đặt ra hai vấn đề. Thứ nhất, nhìn từ góc độ chính sách, vấn đề về phương pháp nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng

trường là vô cùng quan trọng (Chawdhury và Mavrotas, 2006; Hansen và Rand, 2006). Với giả định rằng FDI tạo ra tăng trưởng, kết luận như vậy có thể chứng minh cho những nỗ lực đáng kể và những ưu đãi của các chính phủ để thu hút vốn FDI. Tuy nhiên, trong trường hợp mối quan hệ ngược lại, điều này tạo nên một số nghi vấn đối với tính hợp lệ của chính sách để nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc thu hút FDI và mở cửa thương mại trong tổng thể phát triển kinh tế. Thứ hai, quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu tiếp sau đó là tự do hoá tài chính và thương mại đã làm trầm trọng hoá cán cân thanh toán gây ra thâm hụt tài khoản vãng lai cao ở hầu hết các nước đang phát triển. Hơn bao giờ hết, các nước đang phát triển (bao gồm cả các nền kinh tế “mới nổi”) đã được trải nghiệm khủng hoảng về cán cân thanh toán và hơn bất cứ nơi nào khác, chính ở các nước phát triển thấp và trung bình thấp, cán cân thanh toán góp phần gây ra những vấn đề về cấu trúc. (Bagnai và cộng sự, 2012)

Tại Việt Nam, vấn đề này được đặc biệt quan tâm: cùng với sự tăng trưởng nhanh với dòng vốn lớn, bất ổn của kinh tế vĩ mô đang ngày càng rõ ràng trong những năm gần đây. Dòng vốn ròng đã dẫn đến những áp lực đối với nhu cầu cũng như lạm phát. Chính phủ giải quyết những bất cân đối vĩ mô bằng chính sách thắt chặt tiền tệ. Từ quan điểm của chúng tôi, thâm hụt tài khoản vãng lai và sự tăng trưởng của dòng vốn ngoại vi để thanh toán là lý do quan trọng ảnh hưởng đến sự ổn định của nền kinh tế. Dựa trên những sự kiện và các tài liệu có sẵn, bài viết của chúng tôi xem xét tầm quan trọng và tác động của FDI ở cấp độ kinh tế vĩ mô và vĩ mô.

Phần còn lại của bài viết này được cấu trúc như sau: Phần 2 cung cấp một tổng quan về cải cách kinh tế liên quan đến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Phần 3 trình bày các xu hướng chính và mô hình của dòng vốn FDI và phần 4 thảo luận các lý thuyết về FDI cũng như các tác động của FDI tại Việt Nam. Phần 5 đưa ra kết luận và gợi ý một số hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Cải cách kinh tế và FDI tại Việt Nam

Trong giai đoạn giữa quá trình chuyển đổi và phát triển, Việt Nam đã bắt đầu những thay đổi lớn kể từ khi bắt đầu cải cách kinh tế vào giữa những năm 1980. Liên quan đến FDI, Luật đầu tư nước ngoài đầu tiên tại Việt Nam ra đời ngày 29 tháng 12 năm 1987. Tuy nhiên, bất chấp những nỗ lực đáng kể từ phía Chính phủ để cải thiện môi trường đầu tư, nguồn vốn FDI không được như kỳ vọng và tiến độ thực tế của các dự án dần ngăn lại so với kế hoạch

(Kokko và cộng sự, 2003). Kết quả đáng thất vọng này phần lớn là do lệnh cấm vận của Mỹ về thương mại và đầu tư vào Việt Nam cho đến năm 1994. Ngoài ra, người ta có thể đặt câu hỏi về độ tin cậy của dữ liệu về FDI trước những năm 1990.

Để đáp ứng với tình hình này, Việt Nam tăng cường hội nhập quốc tế bằng cách tham gia vào các cuộc thảo luận về hiệp định song phương, khu vực và đa phương (Nguyễn và Trần, 2010). Năm 1992, Việt Nam đã ký một hiệp định thương mại với Liên minh châu Âu (EU). Tiếp theo là một thoả thuận song phương bao gồm cả các quy định liên quan đến đầu tư có hiệu lực vào năm 1996. Năm 1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và cam kết hoàn thành các cam kết vào năm 2001, trong đó có việc loại bỏ rào cản thương mại trong khu vực. Thêm vào đó, Việt Nam ký kết Hiệp định khu vực đầu tư ASEAN (AIA) vào năm 1998 nhằm thu hút FDI thông qua việc tiếp cận tốt hơn thị trường khu vực. Việt Nam cũng đăng ký gia nhập làm thành viên của WTO vào năm 1995, và trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC) năm 1998. Để chuẩn bị cho các cuộc đàm phán gia nhập WTO, Hoa Kỳ và Việt Nam bình thường hoá quan hệ kinh tế bằng việc ký kết Hiệp định Thương mại song phương (US-VN BTA) vào tháng 12 năm 2000. Hội nhập kinh tế của Việt Nam từ năm 2000-2010 dựa nhiều hơn vào Hiệp định thương mại tự do (FTA) dựa trên mục tiêu hợp tác phát triển toàn diện hơn với các đất nước khác.

Song song với hội nhập kinh tế quốc tế, chính phủ Việt Nam còn theo đuổi cải cách trong nước để tăng cường môi trường đầu tư. Nhiều nỗ lực được dành cho việc tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước (SOEs), hệ thống ngân hàng và tài chính, và thuế. Một số sửa đổi đã được thực hiện cho luật đầu tư nước ngoài vào năm 1992, 1996, và 2000, được thay thế vào năm 2006 bởi một luật đầu tư thông nhất liên kết cả đầu tư trong nước và nước ngoài. Những thay đổi và sửa đổi này nhằm mục đích loại bỏ những trở ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Chính phủ dự kiến sẽ cung cấp nhiều ưu đãi thuế, đơn giản hoá thủ tục cấp phép đầu tư, và thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Việc sửa đổi luật FDI năm 1992 mang lại nhiều quyền lợi và ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài hơn, và cho phép đầu tư FDI vào xây dựng cơ sở hạ tầng, đánh thuế giống nhau giữa công ty 100% vốn nước ngoài và công ty liên doanh với nước ngoài, và cho phép các công ty nước ngoài được hoạt động trong thời gian dài hơn. Những sửa đổi này đã

khuyến khích các nhà đầu tư thành lập các công ty sở hữu 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

Năm 1996, luật FDI đã được sửa đổi để cho phép một số hình thức đầu tư mới bao gồm hợp đồng BOT (Xây dựng- Vận hành- Chuyển giao), hợp đồng BTO (xây dựng- chuyển giao- vận hành), và hợp đồng BT (Xây dựng- chuyển giao). Việc sửa đổi cũng đã mang lại nhiều quyền hạn và ưu đãi cho các nhà đầu tư, chẳng hạn như quyền chuyển nhượng phần vốn góp cho các bên liên quan. Quan trọng hơn, một sửa đổi đáng chú ý của luật FDI về phân cấp trách nhiệm cho các tỉnh thành và cho các tỉnh một số quyền tự chủ trong việc cấp giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài trong phạm vi vốn quy định. Năm 2000, Luật FDI đã được sửa đổi lại một lần nữa để xác nhận quyền của nhà đầu tư nước ngoài trong việc tách rời, sáp nhập, và mua lại các công ty và chi nhánh. Trong những trường hợp đặc biệt với sự chấp thuận của NHNN, một doanh nghiệp nước ngoài có thể thế chấp tài sản gắn liền với giá trị mảnh đất và sử dụng giá trị của quyền sử dụng đất để vay vốn từ các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Điều này cho phép những công ty liên doanh trước đây chuyển đổi thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Một bước ngoặt đối với chính sách FDI xảy ra năm 2005. Trong việc chuẩn bị thực hiện các điều khoản gia nhập WTO, Luật doanh nghiệp thống nhất mới đã được phê chuẩn ngày 29 tháng 11 năm 2005, theo sau là luật đầu tư thống nhất có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2006. Những thay đổi này nhằm xóa bỏ tất cả các luật và quy định không công bằng đối với các doanh nghiệp nước ngoài so với doanh nghiệp trong nước với mục tiêu mang lại công bằng cho họ theo nguyên tắc của. Quan trọng nhất là luật này đã nhấn mạnh đến việc thu hút FDI như là một chiến lược quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển của đất nước. Kết quả là rất nhiều hình thức FDI đã được cho phép bao gồm sáp nhập, mua lại chứ không chỉ là những dự án mới.

Bên cạnh việc sửa đổi luật FDI, chính phủ cũng đã thông qua một số đạo luật khác để tạo ra một môi trường kinh doanh tốt cho đầu tư nước ngoài. Đáng chú ý là việc sửa đổi luật đất đai và luật khuyến khích đầu tư trong nước ban hành năm 1998 nhằm khuyến khích các tỉnh có ít diện tích có thể xây dựng các khu công nghiệp và công bố các thông tin về đất đai chưa được sử dụng. Luật cạnh tranh và luật phá sản được phê chuẩn tại Quốc hội năm 2004 góp phần làm rõ tình trạng của các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Để tăng sức hấp dẫn của các khu công nghiệp, Chính phủ đã ban hành nhiều ưu đãi về

thuế cho các doanh nghiệp thành lập trong những vùng này.

Việt Nam chính thức hoàn thành việc gia nhập WTO vào cuối năm 2006, kết thúc một quá trình nỗ lực lâu dài để hội nhập nền kinh tế quốc gia vào thị trường toàn cầu. Trong nhiều khía cạnh, tất cả những thành công đạt được để thực hiện nghĩa vụ WTO đã góp phần làm cho hệ thống đầu tư tại Việt Nam phù hợp hơn với các tiêu chuẩn quốc tế và có lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chặng đường dài này hướng tới một môi trường đầu tư theo hướng thị trường đã có những tác động đáng kể đối với các dòng thương mại và đầu tư.

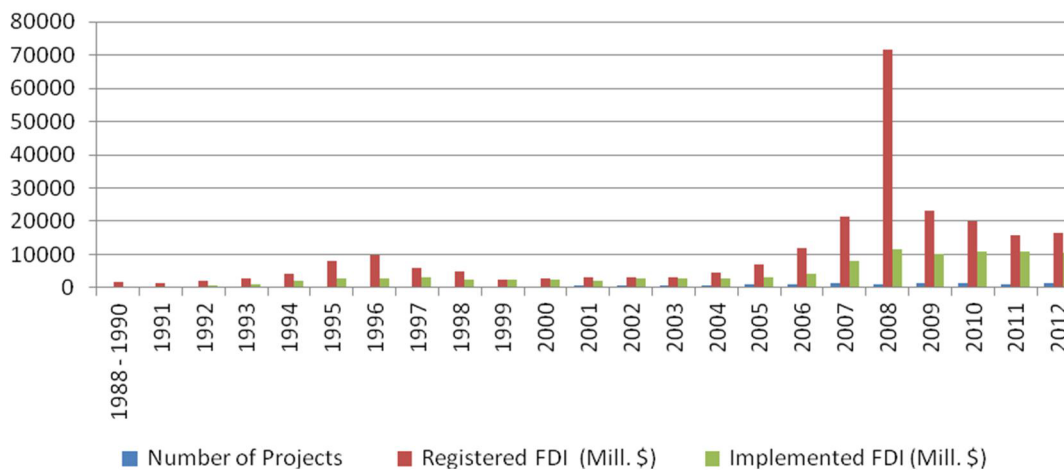
3. Những đặc điểm chính của FDI tại Việt Nam

Trong số các quốc gia thành viên ASEAN, Việt Nam đang có sự tăng trưởng đáng kể về luồng FDI chảy vào trong nửa thứ hai của những năm 1990 (cả về số lượng dự án và số vốn đầu tư), xác nhận việc thực hiện thành công cải cách đầu tư và thương mại (Hình 1). Cũng giống như các nước khác ở khu vực Đông Nam Á, vốn FDI đăng ký giảm trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997-1998, thế nhưng lại tăng trưởng nhanh trở lại vào năm 2001 khi các nước trong khu vực phục hồi từ khủng hoảng và Hiệp định BTA Mỹ-Việt (xây dựng-chuyển giao) được ký kết. Dòng vốn FDI sau đó đã tăng lên liên tục và đáng kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO.

Sau hai mươi năm ban hành Luật Đầu tư nước ngoài đầu tiên, FDI chảy vào Việt Nam trong năm 2008 đạt mức cao kỷ lục với 71.7 tỷ đô la vốn đăng ký, 11.5 tỷ đô la vốn thực hiện và 1171 dự án đầu tư mới. FDI đăng ký trong giai đoạn 2000-2010 gấp bốn lần so với thập kỷ trước. Đến cuối năm 2012, cả nước tích lũy 246 tỷ đô la tổng vốn đăng ký (chủ yếu là vốn đầu tư mới) từ 15904 dự án FDI, mặc dù tổng số vốn thực hiện đạt chỉ 100.6 tỷ đô la.

Trước năm 2005, Luật đầu tư nước ngoài cho phép các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thông qua ba hình thức: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, liên doanh, và hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC). Trong những năm đầu của Luật này, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia các dự án khai thác dầu khí hoặc thông tin liên lạc bị giới hạn ở hợp đồng hợp tác kinh doanh. Liên doanh cũng là hình thức đầu tư phổ biến nhất: do tiềm lực tài chính có hạn, phần lớn các đối tác Việt Nam trong liên doanh đóng góp phần vốn của bằng đất đai. Tuy nhiên, trong bối cảnh có đối xử không công bằng đối với các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước là đối tác hợp pháp duy nhất cho các nhà đầu tư

Hình 1: Xu hướng FDI tại Việt Nam 1991-2012



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Sở đầu tư nước ngoài (MPI, FIA).

Bảng 1: Phân phối FDI theo hình thức đầu tư, từ 1988 đến 2007 (trên triệu đô la Mỹ)

Hình thức đầu tư	Số lượng dự án	Vốn đầu tư	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện
100% Vốn nước ngoài	6743	52 437	21 476	11 324
Liên Doanh	1640	24 575	9 292	11 145
BCC	226	4 579	4 128	5 661
BOT, BT, BTO	8	1 711	456	727
Công ty cổ phần	66	1 658	451	363
Công ty mẹ con	1	98	83	14
Tổng cộng	8684	85 058	35 877	29 234

Nguồn: MPI (FIA)

nước ngoài. Hơn nữa, với các đặc quyền khác nhau (tiếp cận đất đai thương mại hoặc các tổ chức tín dụng chính thức, và sự bảo hộ của Nhà nước trong các lĩnh vực sản xuất thay thế hàng nhập khẩu) góp phần quan trọng vào sức hấp dẫn của doanh nghiệp nhà nước trở thành đối tác liên doanh. Do đó, số lượng các dự án đầu tư, cũng như số vốn cấp phép theo hình thức liên doanh tăng trưởng một cách đều đặn, với đỉnh điểm vào năm 1995-1996 (Bảng 1). Phần lớn những doanh nghiệp FDI ban đầu là liên doanh với doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực sản xuất được bảo hộ cao.

Các công ty sở hữu 100% vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu tăng lên vào năm 1992, khi Luật đầu tư nước ngoài cho phép chúng được đối xử tương tự như các công ty liên doanh (Kokko và cộng sự, 2003). Năm 1991, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm khoảng 20% tổng vốn đầu tư và 10% tổng số dự án; đến năm 2000, tỷ lệ này đã tăng lên tương ứng là 90% và 83% và đây là lần đầu tiên, vốn được cấp phép cho các dự án sở hữu 100% vốn nước ngoài lớn hơn vốn của các công ty liên doanh.

Bảng 2 mô tả sự phân bố của các nhà đầu tư FDI hàng đầu tại Việt Nam. Ngược lại với những năm đầu thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài, khu vực Đông Á hiện nay là nguồn cung cấp vốn quan trọng cho Việt Nam. Phần lớn các dòng vốn FDI chủ yếu có nguồn gốc từ các nước láng giềng với mục đích là giảm chi phí và tìm vị trí trong khu vực cho các hoạt động sản xuất. Số lượng các nhà đầu tư từ các nước Đông Á chiếm 78.7%, châu Âu 11.6%, Mỹ và Caribe 5% trong tổng số doanh nghiệp FDI ở Việt Nam. Ưu thế này của các nhà đầu tư trong khu vực giải thích sự sụt giảm mạnh của FDI tại Việt Nam sau khi cuộc khủng hoảng tại Đông Á xảy ra. Quốc gia đầu tư lớn nhất vào Việt Nam không thuộc khu vực Đông Á là Hoa Kỳ sau khi lệnh cấm vận được dỡ bỏ vào năm 1994 và có hiệu lực của Mỹ-VN BTA năm 2001. Pháp và Liên minh Châu Âu cách xa so với các nhà đầu tư châu Á chỉ chiếm khoảng 10% số lượng dự án và 15% tổng vốn đầu tư.

Hội nhập khu vực Đông và Đông Nam Á đã được tăng cường trong bối cảnh cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay. Một bước tiến xa hơn đã được thực

Bảng 2: Danh sách mười nước đầu tư FDI nhiều nhất tính đến 31/12/2012 (đô la Mỹ)

Thứ hạng	Đất nước	Số dự án	Vốn đăng ký
1	Nhật Bản	1555	24381.7
2	Hàn Quốc	2960	23695.9
3	Đài Loan	2223	23638.5
4	Singapore	1008	22960.2
5	British Virgin Islands	503	15456.0
6	Hong Kong	658	11311.1
7	Malaysia	398	11074.7
8	The USA	609	10431.6
9	Islands Caymen	53	7501.8
10	Thailand	274	5853.3

Source: GSO

hiện để chuyển đổi AFTA thành một thị trường duy nhất với việc thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015 (Bagnai và cộng sự, 2012). Trong khi đó, tiếp theo cuộc họp FTA song phương giữa ASEAN và Trung Quốc, Hàn Quốc, và Nhật Bản (Đồng nghĩa với ASEAN +3) đã được tổ chức vào năm 2005, 2007, và 2008, tiếp theo là Ấn Độ, Australia, và New Zealand (Nhóm ASEAN +6). Xu hướng này đóng vai trò quan trọng vào dòng FDI vào Việt Nam: cho đến cuối năm 2012, bảy nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất là từ Nhật Bản và các nước đứng đầu NIC, tiếp theo đó là Malaysia.

Sự phân bố địa lý của FDI tập trung chủ yếu tại khu vực Đông Nam (thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Dương) và Hà Nội (ở đồng bằng sông Hồng). Sự phân bố về mặt địa lý của FDI là tương thích với kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, như tiềm năng thị trường, các yếu tố liên quan đến lao động (lao động sẵn có, chi phí, và chất lượng của lực lượng lao động) và cơ sở vật chất hạ tầng.

FDI không được phân bố đồng đều giữa các ngành kinh tế: ban đầu tập trung vào xây dựng và

khai thác dầu khí, các nhà đầu tư nước ngoài đã nhanh chóng chuyển sang các ngành công nghiệp nặng và nhẹ trong những năm qua (Bảng 4). Sự phụ thuộc vào sản xuất hàng xuất khẩu đã dịch chuyển dòng vốn FDI vào các ngành công nghiệp nhẹ (chế biến nông sản, dệt may và may mặc). Trong các ngành dịch vụ, giao thông vận tải, và viễn thông, cũng như xây dựng và bất động sản (khách sạn, du lịch, văn phòng, căn hộ và cơ sở hạ tầng) chiếm ưu thế. Từ năm 2000, phần lớn nguồn FDI tại Việt Nam chảy vào các ngành công nghiệp tính theo số lượng dự án và vốn thực hiện.

Có thể nói, lợi thế chi phí tạo ra sự hấp dẫn của Việt Nam so với các nước láng giềng đặc biệt là trong lĩnh vực dệt may, da giày, đồ gỗ, máy tính, các thiết bị điện tử (chủ yếu là các chi tiết điện tử), và các ngành công nghiệp sản xuất khác. Xuất khẩu của Việt Nam dựa nhiều vào vốn nước ngoài: theo thống kê chính thức của GSO giá trị xuất khẩu tăng 17,1% hàng năm từ 2005 đến 2010, chiếm 55,8% tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2010 (UNIDO, 2012) đến từ khối doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, chiều hướng này bắt đầu thay đổi vào năm 2006, khi sự phân bố dòng vốn FDI thay đổi rõ rệt và đầu cơ đất đai diễn ra. Như đã đề cập trong phần trước, những thay đổi cho Luật Đất đai và Luật

Bảng 3: Phân bố theo khu vực của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (%)

Vùng	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Đồng Bằng Sông Hồng	22.7	20.5	20.7	20.5	20.7	20.2
Đông Bắc	2.0	1.9	2.5	2.9	3.2	3.0
Tây Bắc	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.4
Bắc Trung Bộ	1.1	0.8	0.8	1.0	1.0	0.9
Nam Trung Bộ	3.7	3.4	3.4	3.4	3.0	2.7
Tây Nguyên	2.2	1.7	1.5	1.6	1.6	1.9
Đông Nam	64.5	68.5	68.1	67.6	67.7	68.8
Đồng Bằng Sông Mêkong	3.5	3.0	2.8	2.8	2.6	2.3

Nguồn: Khảo sát doanh nghiệp ở Việt Nam 2000-2011, GSO

Bảng 4: FDI, xuất khẩu, và sản xuất tại Việt Nam theo lĩnh vực sản xuất trước năm 2006

Các ngành	Cấu trúc FDI (%)	Xuất khẩu theo % sản xuất	Phần trăm trên tổng sản xuất (%)	Phần trăm xuất khẩu (%)
1995-2000 (trung bình)	100	100	100	100
Công Nghiệp Nặng	19.63	20.93	13.75	19.80
Công Nghiệp Nhẹ	9.57	17.02	19.04	22.40
Công Nghiệp Thực Phẩm	5.13	3.01	14.69	3.12
Xăng và Dầu	14.64	29.34	5.93	12.41
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy Sản	7.04	12.80	21.44	19.77
Dịch vụ ^(a)	5.87	11.12	22.83	17.95
Các ngành khác ^(b)	38.13	3.66	21.59	5.00
2001-2006 (trung bình)	100	100	100	100
Công nghiệp nặng	38.57	22.23	19.17	23.87
Công nghiệp nhẹ	23.37	18.84	26.38	27.87
Công nghiệp thực phẩm	4.74	6.66	16.08	6.00
Xăng và Dầu	0.58	50.61	5.24	14.29
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	7.85	13.88	14.76	11.41
Dịch Vụ	5.90	10.96	17.21	10.68
Các ngành khác	18.98	5.92	17.61	5.88

Ghi chú: ^(a) Bảo hiểm, Tài chính, Quản lý công và Giáo dục

^(b) Xây dựng, Khách sạn và Nhà Hàng, Truyền thông và Vận chuyển, Dịch vụ Bất động sản

Nguồn: Tính toán theo dữ liệu của IMF, UNSD và GSO

Khuyến khích đầu tư trong nước đã tạo ra một động lực cho các nhà đầu tư tư nhân chuyển đầu tư từ các ngành công nghiệp sản xuất sang dịch vụ bất động sản. Bong bóng bất động sản nổi lên, và làm cho các nhà đầu tư đầu cơ nhà đất nhiều hơn để phục vụ cho việc bán lại lấy lời trong tương lai.

4. Tổng quan lý thuyết

4.1. Nền tảng lý thuyết và thực nghiệm

Có một lượng lớn lý thuyết hỗ trợ mạnh mẽ cho mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Chawdhury và Mavrotas (2006) cho rằng mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng được nghiên cứu thông qua bốn kênh chính: (i) các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng (FDI ảnh hưởng đến tăng trưởng như thế nào?), (ii) vai trò của các công ty nước ngoài hoặc công ty xuyên quốc gia tại nước sở tại, (iii) các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút FDI, và (iv) chiều hướng quan hệ giữa hai biến.

Các tài liệu lý thuyết định hình một số kênh mà thông qua đó FDI có thể mang lại lợi ích cho nước chủ nhà. Các nghiên cứu chỉ ra rằng FDI ảnh hưởng tới tăng trưởng và xuất khẩu bởi vì FDI là một nguồn vốn đầu tư quan trọng, bổ sung cho đầu tư tư nhân trong nước trong việc phát triển năng lực sản xuất. FDI có tiềm năng để tạo ra việc làm và nâng cao

năng suất thông qua chuyển nhượng kỹ năng và kiến thức, áp dụng công nghệ mới (de Mello, 1997). FDI mang lại lợi ích kinh tế trong nước, kích thích sự phát triển của ngành công nghiệp địa phương thông qua sự lan toả công nghệ. Hơn nữa, FDI giúp tăng cường khả năng cạnh tranh xuất khẩu tại các nước sở tại bởi vì các hàng hoá được sản xuất bởi các công ty nước ngoài là kết quả của công nghệ tốt hơn, và sau đó có thể được bán dễ dàng hơn ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, yếu tố quyết định của FDI ở các nước đang phát triển đã được phân tích kỹ lưỡng trong lý thuyết. Trọng tâm là về chất lượng của cơ sở hạ tầng, trình độ kỹ năng và chi phí lao động, tiếp cận tài chính, thuế, chính sách kinh tế vĩ mô, khung pháp lý và pháp luật liên quan đến FDI và các tổ chức liên quan. Nhiều quan điểm khác cho rằng bảo hộ thương mại hoặc định hướng phát triển có thể ảnh hưởng đến hiệu ứng tăng trưởng bắt nguồn từ FDI. Đặc biệt chiến lược thay thế nhập khẩu có thể là tiêu cực vì nó làm giảm sự cạnh tranh trong thị trường trong nước và những nỗ lực để nâng cao hiệu quả trong các doanh nghiệp trong nước (Balasubramanyam và cộng sự, 1996). Ngược lại, định hướng ra bên ngoài và sự tăng trưởng nhanh chóng của xuất khẩu có thể thu hút các công ty nước ngoài muốn tìm lợi thế cạnh tranh về giá cả. Một trong

những ưu đãi lớn cho các công ty nước ngoài đầu tư vào một quốc gia là chi phí sản xuất thấp, cho phép họ cạnh tranh tốt hơn trên thị trường thế giới, bất kể quy mô của thị trường địa phương.

Mặc dù đã có một số lượng lớn các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, thế nhưng vẫn chưa có những kết luận rõ ràng. Hầu hết các nghiên cứu nhấn mạnh hiệu ứng ngưỡng: đó là, để FDI có tác động tích cực vào tăng trưởng, nước chủ nhà phải đạt được một mức độ phát triển nào đó đủ để giúp nó gạt hái những lợi ích của việc năng suất cao hơn (de Mello, 1997). Sự thất bại của các nghiên cứu thực nghiệm để chứng minh mối liên hệ giữa FDI và tăng trưởng có thể là do nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, ý tưởng chưa rõ ràng về cách FDI đóng góp cho phát triển thông qua các cách tiếp cận kinh tế được áp dụng và các ví dụ được sử dụng (Addison và cộng sự, 2006). Tác động của FDI khác nhau đáng kể theo ngành, cách thực hiện, hình thức, xuất xứ cũng như động cơ của các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ hai, các điều kiện của nước chủ nhà (khung thể chế và pháp lý, nền kinh tế vĩ mô, chế độ chính sách, và mô hình tăng trưởng) ảnh hưởng nhiều đến mức độ tác động của FDI đến tăng trưởng. Thứ ba, các nghiên cứu thực nghiệm vĩ mô thường không ước lượng đầy đủ các yếu tố nội sinh của dòng vốn FDI. Brillet và Tran (2009) cho rằng hầu hết các nghiên cứu hiện tại chỉ nghiên cứu một phía của mối quan hệ và không xem xét sự cân bằng kinh tế dưới dạng tổng thể.

4.2. Tranh cãi về FDI tại Việt Nam

FDI được coi là dòng vốn quan trọng cho việc phát triển kinh tế của Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường. Ở cấp độ kinh tế vĩ mô, FDI có lợi cho nền kinh tế Việt Nam trong việc tăng trưởng GDP, đầu tư trong nước (Lê Việt Anh, 2002; Nguyễn Phi Lan, 2006), tạo việc làm (Mirza và Giroud, 2004), tăng năng suất lao động (Phạm Xuân Kiên, 2008), mở rộng xuất khẩu (Schaumburg-Muller, 2003; Nguyễn và Xing, 2006) và xoá đói giảm nghèo (Nguyễn Thị Phương Hoa, 2004). Trong số các tác động vĩ mô của FDI, trong năm 2010, các doanh nghiệp FDI đóng góp khoảng 20% GDP, 55,8% tổng xuất khẩu, 3,4% lao động và 25,8% tổng vốn đầu tư, trong khi các con số này vào năm 2005 lần lượt là 16%, 47%, 2,6% và 14,9% (UNIDO, 2012). FDI được ước tính có đóng góp đáng kể trong việc tăng tỷ trọng sản phẩm trong sản xuất trên tổng xuất khẩu. Sử dụng dữ liệu ở cấp độ kinh tế vĩ mô, Võ và Nguyễn (2011) đánh giá tác động của FDI đối với

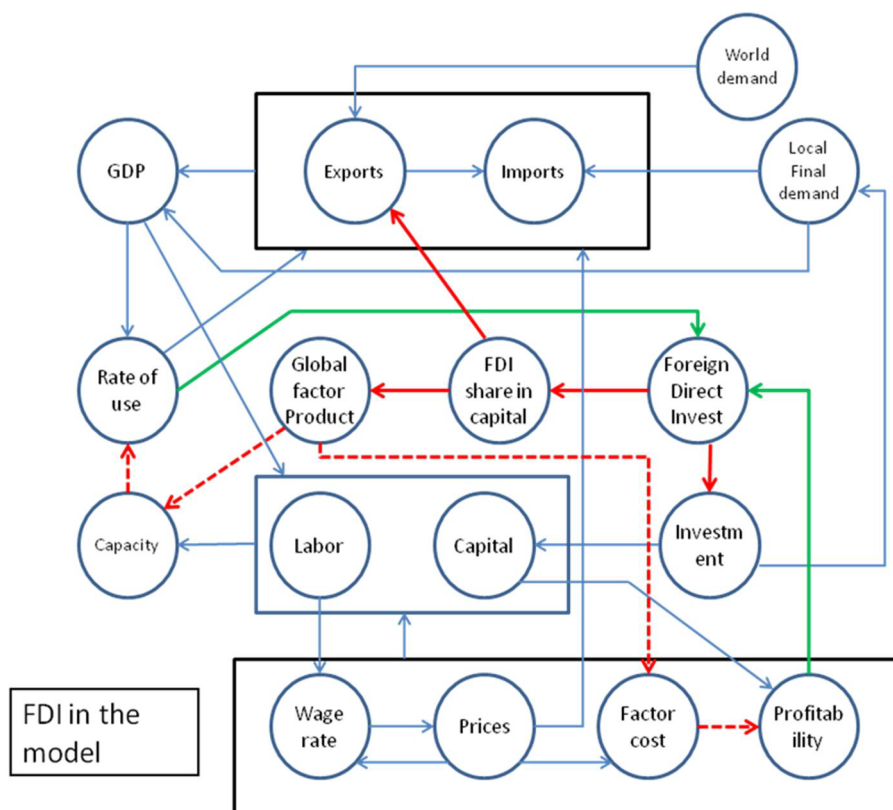
xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 1995- 2009. Họ tìm thấy rằng mỗi khi có sự tăng trưởng 1% trong giải ngân vốn FDI thì sẽ làm xuất khẩu tăng trưởng 0.14% trong ngắn hạn và 0.99% trong dài hạn.

Dựa trên một cuộc khảo sát doanh nghiệp toàn diện, báo cáo của UNIDO (2012) đưa ra đánh giá các tác động đến kinh tế vi mô của hoạt động đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất. Báo cáo chỉ ra rằng năng suất lao động trung bình (được đo bằng giá trị gia tăng của mỗi công nhân) là khá thấp trong hầu hết các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bởi hầu hết trong số họ phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn và nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm trong các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực. Tác động gián tiếp các doanh nghiệp này để nâng cao chất lượng lao động còn thấp do không có liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp nước ngoài với các nhà cung cấp địa phương và người mua. Cuối cùng rất nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động ở khu vực sản xuất và chế biến trong mạng lưới sản xuất của các công ty mẹ ở nước ngoài. Điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp trong nước hầu như không tham gia vào dây chuyền sản xuất và mạng lưới phân phối của các doanh nghiệp nước ngoài.

Như vậy, các nghiên cứu thực nghiệm về Việt Nam đưa ra các kết quả còn chưa rõ ràng và khác nhau về hiệu quả của FDI. Điều thú vị là, mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng rất hiếm khi được nghiên cứu. Chỉ có Nguyễn Phi Lan (2006) đã nghiên cứu mối quan hệ này và tìm thấy mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, cho rằng FDI và tăng trưởng kinh tế là yếu tố quyết định quan trọng của nhau. Trong khi hầu hết các nghiên cứu hiện tại về Việt Nam và các nước đang phát triển khác chỉ nghiên cứu về một bên của quan hệ này. Brillet và Trần (2009) đã phát triển một mô hình trong đó FDI phụ thuộc vào cả đặc điểm của địa phương và các tác động vào nền kinh tế địa phương. Các tác giả quan sát tất cả kênh mà qua đó FDI có ảnh hưởng, bao gồm chuỗi quan hệ nhân quả khá dài. Toàn bộ mô hình được tóm tắt trong Hình 2, trong đó các mũi tên màu xanh lá cây đại diện cho các yếu tố quyết định của FDI, và mũi tên màu đỏ là những tác động của nó, có thể là trực tiếp (đường bằng) hoặc gián tiếp (đường chấm).

Một ý nghĩa thú vị của mô hình lý thuyết này là quan hệ nhân quả chạy từ GDP đến FDI. Tốc độ tăng trưởng cao của Việt Nam đóng góp vào việc mở rộng tiềm năng của thị trường trong nước đối với hàng hoá tiêu dùng. Các nhà đầu tư nước ngoài

Hình 2: Tác động của FDI ở mức độ vĩ mô



cũng được hưởng lợi từ nhu cầu cao trong nước cho các lĩnh vực dịch vụ như ngân hàng, tài chính, giao thông vận tải, xây dựng, viễn thông, và du lịch. Bị thúc đẩy bởi thị trường và các yếu tố lợi nhuận, sự tăng trưởng rất lớn của dòng vốn FDI tiếp tục khuyến khích dòng vốn ngắn hạn chảy vào Việt Nam ngay cả trước khi gia nhập WTO.

5. Kết luận

Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong việc đạt được phát triển kinh tế và xã hội trong hai thập kỷ qua. Sự gia nhập của đất nước vào WTO đã mở đường cho việc tự do hoá thị trường và dòng vốn đầu tư nước ngoài. Hệ thống chính sách pháp luật về đầu tư nước ngoài đã được cải thiện để có được khung pháp lý hoàn thiện và minh bạch cho đầu tư và kinh doanh. Luôn luôn có kỳ vọng rằng FDI sẽ là yếu tố quyết định tích cực đến năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong giai đoạn 2011-2020 (UNIDO, 2012).

Tuy nhiên, những tác động đến tăng trưởng của FDI vẫn còn mơ hồ trong các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm. Điều này cho thấy sự cần thiết phải có nhiều nghiên cứu hơn về quan hệ giữa FDI và tăng trưởng. Sự phát triển gần đây của FDI tại Việt Nam gợi ý một số hướng nghiên cứu như sau.

Thứ nhất, vai trò của định hướng sản xuất để xuất

khẩu đến tăng trưởng cần được tập trung nghiên cứu, với trọng tâm là mối quan hệ giữa FDI và thương mại.

Thứ hai, có nhiều bằng chứng cho thấy các mẫu hình xuất khẩu của một đất nước có thể cũng quan trọng trong việc thu hút dòng vốn FDI giống như sự mở cửa đối với thương mại quốc tế. Điều này gợi ý nghiên cứu về vai trò của mẫu hình xuất khẩu trong việc thu hút FDI và định hình tác động của nó ở Việt Nam.

Thứ ba, mặc dù tăng trưởng nhanh chóng minh chứng cho chiến lược phát triển hướng ngoại thành công của chính phủ Việt Nam, nhưng thương mại và FDI có thể tạo nên hiệu ứng ngược làm tổn hại đất nước trước các rủi ro kinh tế vĩ mô. Do đó, ta nên phân tích những hậu quả kinh tế vĩ mô của FDI đến cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam và giá cả tương đối.

Thứ tư, theo nghiên cứu thì một phần đáng kể của FDI đầu tư gần đây tại Việt Nam (đến 70-80%) được nâng lên trên thị trường vốn trong nước (Riedel và Pham, 2010). Vì vậy, FDI không chuyển dịch đầy đủ vào đầu tư toàn cầu vì nó có thể thay thế cho đầu tư của nước bản địa. Liệu sẽ có tác động lấn át của FDI lên các nhà đầu tư trong nước ở Việt Nam? □

Tài liệu tham khảo

- Addison, T., Guha-Khasnobis, B. & Mavrotas, G. (2006). "Introduction and Overview", Special issue on FDI, *The World Economy*, 29(1), January, 1-8.
- Basu, P., Chakraborty, C. & Reagle, D. (2003). "Liberalization, FDI, and Growth in Developing Countries: A Panel Cointegration Approach", *Economic Inquiry*, 41(3), 510-16.
- Chawdhuri, A. & Mavrotas, G. (2006). "FDI and Growth: What causes What?", Special issue on FDI, *The World Economy*, 29(1), January, 9-19.
- de Mello, L.R. (1997). "Foreign Direct Investment in Developing Countries and Growth: A Selective Survey", *Journal of Development Studies*, 34(1), 1-34.
- Gangnes, B., Noy, I. & Vu Tam Bang (2007). "Is Foreign Direct Investment Good for Growth? Evidence from Sectoral Analysis of China and Vietnam", *Working Papers 200801*, University of Hawaii at Manoa, Department of Economics.
- General Statistics Office (GSO): <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=217>
- Hansen, H. & Rand, J. (2006). "On the Causal Links Between FDI and Growth in Developing Countries", Special issue on FDI, *The World Economy*, 29(1), January, 21-41.
- Kokko, A., Kotoglou, K. & Krohwinkel-Karlsson, A. (2003). "The Implementation of FDI in Vietnam: an Analysis of the Characteristics of Failed Projects", *Transnational Corporations*, 12(3), December.
- Mirza, H. & Giroud, A. (2004). "Regional integration and benefits from foreign direct investment in ASEAN countries: the case of Vietnam", *Asian Development Economic Review*, 21(1), 31-40.
- Riedel, J. & Pham Thu Tra (2010). "An assessment of globalization in Vietnam under the BTA and WTO". *Vietnam Economic Portal* (VNEP-CIEM), August.
- Schaumburg-Müller, H. (2003). Rise and Fall of Foreign Direct Investment in Vietnam and its Impact on Local Manufacturing Upgrading, *European Journal of Development Research*. 15 (2), 44-66.
- UNCTAD (2011). *Development-led globalization: Towards sustainable and inclusive development paths*, Report of the Secretary-General of UNCTAD to UNCTAD XIII, United Nations: New York and Geneva.
- UNIDO (2012). *Vietnam Industrial Investment Report 2011*, United Nations: New York and Geneva.

FDI and Growth in Vietnam: A Critical Survey

Abstract:

More than ever, countries at all levels of development seek to leverage FDI for development and adopt measures aimed at improving their investment climate. Despite the exhaustive literature on the topic, the research findings pertaining to the effects of FDI on growth still remain controversial. Notwithstanding the absence of any robust conclusions on the direction of causality between FDI and growth, most developing countries continue to pursue policies aiming at attracting more FDI inflows. This paper provides an overview of economic reforms related to foreign investment in Vietnam as well as the main trends and patterns of FDI inflows. Based on that, it provides some suggestions on future research directions.

Thông tin tác giả:

* **Trần Thị Anh Đào**, tiến sĩ Đại Học Rouen (Pháp)

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Nghiên cứu và phát triển (IRD)

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: thianh-dao.tran@ird.fr

****Đinh Thị Thanh Bình**

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: dingdieubinh@gmail.com